

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên Công ty: Công ty cổ phần Que hàn điện Việt Đức
Năm báo cáo: Năm 2018

Hà Nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500445085 ngày 25 tháng 8 năm 2016.
- Vốn điều lệ: 55.247.160.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 55.247.160.000đ
- Địa chỉ: Nhị Khê – Thường Tín – Thành Phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84) 33853360
- Số fax/Fax: (84) 33853653
- Website: VIWELCO.COM.VN
- Mã cổ phiếu (nếu có): QHD

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện, được thành lập ngày 29/3/1967 tại phường Giáp Bát, khu Đông Đa, TP Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, do yêu cầu sắp xếp tổ chức, đơn vị lần lượt có các tên sau:

- Năm 1967, thành lập Nhà máy Que hàn điện trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng;
- Năm 1978 chuyển thành Nhà máy Que hàn điện Việt Nam - CHDC Đức, công suất 7.200 tấn/năm;
- Tháng 3/1995, để phù hợp với cơ chế mới, Nhà máy Que hàn điện Việt Nam CHDC Đức đã được Bộ Công nghiệp ra quyết định đổi tên thành Công ty Que hàn điện Việt Đức.
- Theo quyết định 1335 ngày 10 tháng 6 năm 2003, công ty tiến hành các thủ tục để thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14 tháng 10 năm 2003 Bộ công nghiệp ra quyết định số 166 phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Que hàn điện Việt Đức thành Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức. Từ 01 tháng 01 năm 2004 đến nay Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

- Ngày 22 tháng 4 năm 2010 : 2.742.270 cổ phiếu của công ty với mã chứng khoán : QHD chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Ngày 28 tháng 4 năm 2011, Công ty được chấp thuận yết bổ xung thêm 1.507.631 cổ phiếu đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 4.249.901 cổ phiếu
- Năm 2016 công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10:3 và đến ngày 7 tháng 11 năm 2016: 1.274.815 cổ phiếu chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà nội, đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 5.524.716 cổ phiếu
- Trong quá trình phát triển Công ty đã được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, Huân chương độc lập và nhiều cờ luân lưu, bằng khen của Chính phủ và các Bộ Ngành.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (các loại que hàn điện, dây hàn...)

Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn .

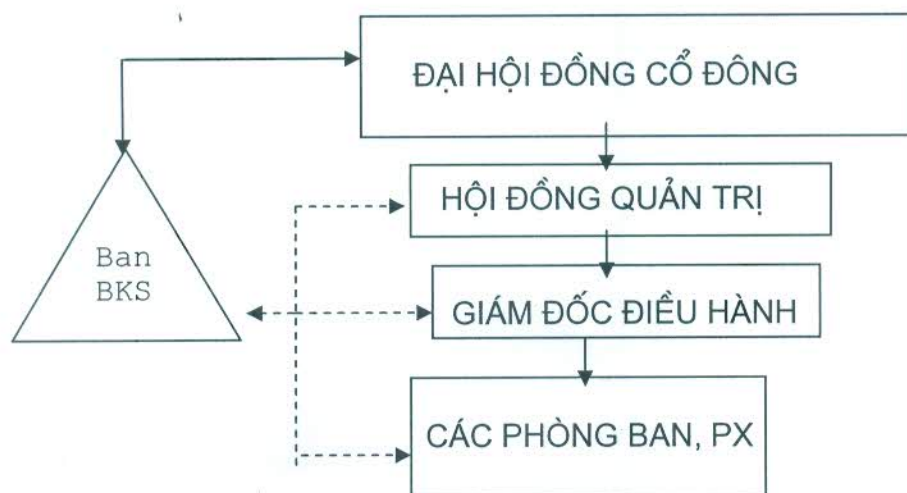
Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

- Địa bàn kinh doanh:

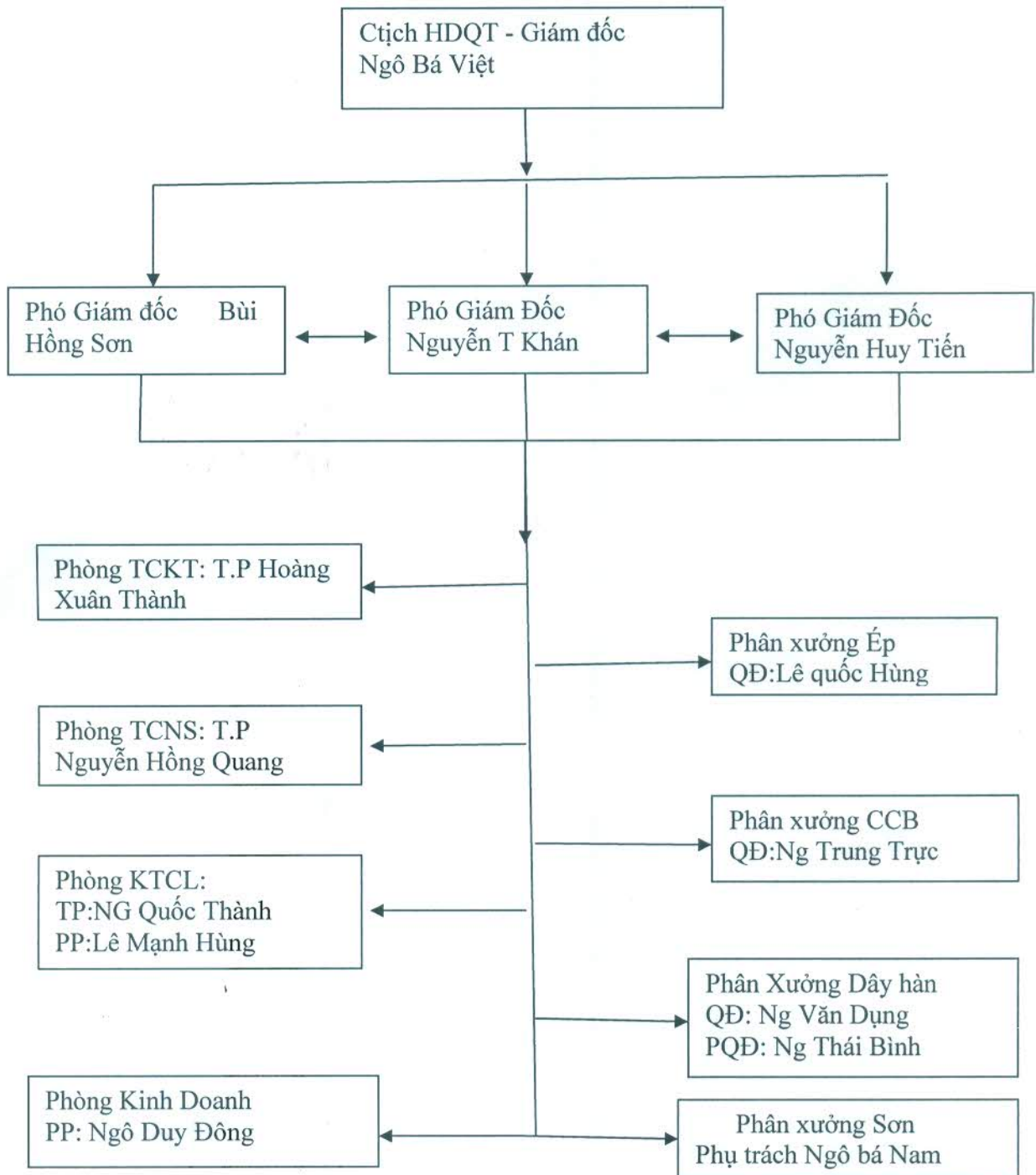
Sản phẩm của công ty được tiêu thụ trên cả nước tuy vậy thị trường chính là miền bắc tập trung chủ yếu ở các tỉnh như : Hải phòng, Quảng ninh, Nam định , Thái Bình ... vv .

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết. Không

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Duy trì ổn định và thúc đẩy phát triển nâng cao thị phần thị trường que hàn thông thường, tập trung nghiên cứu cải tiến công nghệ nhóm que hàn chất lượng cao.
- +Tập trung hoàn thiện hệ thống phân phối, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm khối thị trường dân dụng.
- + Nghiên cứu phát triển thị trường dây hàn, các sản phẩm vật liệu hàn và các sản phẩm có thiết bị và công nghệ chế tạo tương đồng với nhóm sản phẩm và thiết bị của công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - +Đầu tư chiều sâu nâng cao năng suất lao động và cải thiện môi trường làm việc của công ty.
 - +Nghiên cứu thị trường , phát triển sản phẩm theo nhóm sản phẩm có quan hệ tương đồng nhằm đa ngành nghề, đa sản phẩm có quan hệ hỗ trợ nhau để tối ưu hóa lợi ích.
 - Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

- Nguyên vật liệu đầu vào: Do đặc thù của Công ty là 70% giá trị nguyên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu, vì vậy, giá của nguyên vật liệu trên thị trường thế giới vì thế nguồn cung cấp và giá cả phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của nước xuất khẩu và chính sách thuế của Nhà Nước có tác động nhiều đến hoạt động SX - KD của Công ty.
- Tỷ giá: Nguyên liệu nhập từ nước ngoài của Công ty được thanh toán chủ yếu bằng đồng Đôla Mỹ (USD) và đồng Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) nên lợi nhuận của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ tỷ giá của hai đồng tiền này.
- Thanh toán: Những khách hàng chính của Công ty đều hoạt động trong các lĩnh vực sử dụng nguồn vốn Nhà nước (như đóng tàu, xây dựng, giao thông, lắp máy...), tốc độ luân chuyển vốn chậm, vì vậy việc kiểm soát dòng luân chuyển của vốn gặp khó khăn , dẫn đến hiện tượng nợ đọng, nợ lâu.nợ khó đòi.
- Do tính chất hoạt động kinh doanh, Công ty còn có thể chịu tác động bởi những nguyên nhân khác như sự thay đổi chính sách thuế, xuất nhập khẩu; các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thay đổi lãi suất v.v... .

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2018, do thị trường công nghiệp đặc biệt là ô tô xe máy và đóng tàu chưa có gì khởi sắc cho nên sản lượng sản xuất và tiêu thụ của Công ty không tăng trưởng được. Công ty chuyển hướng sang thị trường dân dụng để duy trì sản lượng. Nhưng ở thị trường này, yếu tố cạnh tranh, đặc biệt là cạnh tranh về giá gay gắt, nên mặc dù bù đắp được một phần sản lượng nhưng không có lợi nhuận. Mặt khác, do tác động tăng giá của việc áp thuế tự vệ thép nên giá thép tăng ở mức cao làm cho giá vốn tăng dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh. Công ty có điều chỉnh giá bán nhưng do áp lực cạnh tranh đặc biệt với sản phẩm nhập ngoại có thuế suất 0% nên không thể tăng tương ứng với sự gia tăng của chi phí. Tổng hợp lại năm 2018 sản xuất kinh doanh của công ty giảm sút so với năm 2017.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

stt	Chỉ tiêu	đvt	Thực hiện 2018	So sánh(%)	
				KH 2018	T.Té 2017
1	Chỉ tiêu hiện vật				
1,1	Sản xuất				
	-Que hàn	Tấn	6.645	83.1	86.7
	-Dây hàn	Tấn	3.078	87,9	93.3
1.2	Tiêu thụ				
	-Que hàn	Tấn	6.730	84,1	89.5
	-Dây hàn	Tấn	3.220	92	97.1
2	Chỉ tiêu giá trị				
	-Doanh thu	VNĐ	227.111026.950	87.9	107
	-Giá vốn	VNĐ	203.306.023.733		108.7
	-Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	703.268.897	8.7	37.2

2. Tổ chức và nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/)

Stt	Họ và Tên	Số CP năm giữ	Tỷ lệ(%)	Chức vụ
1	Ngô Bá Việt	980.759	17,75%	Giám đốc
2	Bùi Hồng Sơn	9.057	0,16%	Phó giám đốc
3	Nguyễn Thanh Khán	20.278	0,36%	Phó giám đốc
4	Nguyễn Huy Tiến	471.363	8,53%	Phó giám đốc
5	Hoàng Xuân Thành	28.077	0,51%	TP. TC-kế toán

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

2.11 Giám đốc

Họ và tên : Ngô Bá Việt
Ngày sinh: 24-5-1948
Quê quán : Thanh Hồng-Thanh Hà-Hải Dương
Nơi thường trú : Số 8 B4 Yên Lãn-Thịnh Quang-Hà Nội
Chính trị : Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư đảng uỷ
Quá trình công tác:
66 - 74: Bộ đội
74 - 78: Học trường TC Quản lý Kinh tế CNHC
78 - 88: Phó phòng Kế toán mở APATIT Lào Cai
88 - 96: Trưởng phòng kế toán, Ban quản lý dự án mở Apatit Lao Cai
96 - 98: Chuyên viên chính, Ban Tài chính Kế toán Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam
98 - Nay: Giám đốc Công ty CP Que hàn điện VĐ

2.12 Phó Giám đốc kỹ thuật

Họ và tên : Bùi Hồng Sơn
Ngày sinh : 31-10-1959
Quê quán : Bình Phú- Tây Sơn- Bình Định
Nơi thường trú: Số 24/62/29 Phố Khương Hạ-Khương Đình-Thanh Xuân-Hà Nội
Chính trị : Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Bí thư đảng uỷ
Quá trình công tác:
84 - 95: Kỹ sư kinh tế Công ty Cơ khí Hà Nội
95 - 02: Phó phòng KH-KD, C.ty Cơ khí Hà Nội
02 - 05: Phó phòng KT-CL Công ty CP Que hàn điện Việt Đức
05-- Nay: Phó Giám đốc C.ty CP Que hàn điện Việt Đức

2.13 Phó giám đốc kinh doanh :

Họ và tên : Nguyễn Thanh Khán
Ngày sinh : 01 — 10 — 19959
Quê quán : Dũng Tiến — Thường Tín Hà Nội
Nghề đào tạo : Kỹ sư kinh tế
Quá trình công tác:
78-82 : Bộ đội
82-83: Chuyển ngành về trường trung cấp Nông nghiệp Thường Tín
83-95: Nhân viên bảo vệ Công ty Que hàn điện Việt Đức
95-97: Nhân viên tiếp thị Công ty Que hàn điện Việt Đức
97-99: Chuyên viên kế hoạch điều độ
99-2004 : Phó phòng kế hoạch vật tư
04-12 : Trưởng phòng kinh doanh
12- nay : Phó giám đốc kinh doanh

2.1.4 Phó Giám đốc kinh doanh

- Họ và tên: Nguyễn Huy Tiến
- Sinh ngày: 21/10/1977
- Quê quán: Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: 359, Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam Tôn giáo: Không
- Trình độ văn hóa: 12/12

- Chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành kế toán trường ĐH Tài chính – Kế toán H.Nội

- Năm 2014 tham gia ban điều hành và HĐQT Công ty CP Polyme Bách khoa, chuyên về chế tạo vật liệu mới.

- Quá trình công tác

2000 – 2005 Kế toán trưởng, phó tổng Giám đốc tại Công ty CP Devyt,
Giám đốc tại Công ty TNHH Hải Cảng
2005 - 2006 Công tác tại Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
2006 - 2007 Công tác tại Công ty CP thông tin và định giá Việt Nam
2007- 9/2016 Công tác tại Công ty CP thẩm định giá Avalue Việt Nam.
10/2016-5/2017 Phó trưởng phòng KD công ty cp QHD Việt Đức
05/2017 - nay Phó Giám đốc Kinh doanh Công ty CP Que hàn điện V – Đ

2.15: Trưởng phòng TCKT

Họ và tên : Hoàng Xuân Thành

Ngày, tháng, năm sinh : 22-4-1965

Quê quán: Phùng Hưng - Khoái Châu - Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể CTCP Que hàn điện Việt Đức-Nhi Khê-
Thường Tín-Hà Nội

Điện thoại (cơ quan): 034 3853 363

Trình độ chuyên môn: Đại học-cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

88 - 89: Công nhân gia công thuốc bọc que hàn- Công ty Que hàn điện
Việt - Đức

90 - 91: NV cung ứng vật tư C.ty Que hàn điện Việt-Đức

91 - 01 : Kế toán tổng hợp Công ty Que hàn điện V-Đ

02 - 2011: Phó phòng phụ trách phòng Kế toán —Tài chính

11-nay :Trưởng phòng Kế toán —Tài chính

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm). Không

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động. Số lượng cán bộ, công nhân viên BQ trong năm 2018 là : 181 người . Người lao động được trả lương , thưởng căn cứ vào kết quả thực hiện công việc được giao, Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động làm việc tại công ty được tham gia đóng bảo hiểm xã hội và BHYT và các quyền lợi khác theo quy định. Bên cạnh đó CBCNV còn được hưởng quyền lợi từ phúc lợi như: trợ cấp ốm đau, trợ cấp hiếu hỉ tham quan nghỉ mát hàng năm ..vv. các quyền lợi đó đều được quy định cụ thể trong thỏa ước lao động tập thể và công ty nghiêm túc thực hiện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư trong năm

+Các dự án đã hoàn thành trong năm:

TT	Tên TSCĐ	ĐV tính	Số lượng	Nguyên giá
1	Máy nghiền bi đứng	Cái	1	110.000.000
3	Hệ thống thiết bị và thùng khuấy sơn	HT	1	122.400.000
	Cộng:			232.400.000

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết). Không

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản/Total asset	145.559	139.654	95,9
Doanh thu thuần/Net revenue	206.675	221.493	107,1
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.324	1.276	54,9
Lợi nhuận khác	45	-334	
Lợi nhuận trước thuế	2.369	941	39,7
Lợi nhuận sau thuế	1.889	703	37,2
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%	15%	

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,67	1,48	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,73	0,68	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,34	0,41	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,52	0,70	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân :	4,04	4,31	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,41	1,58	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	0,091	0,003		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu :	0,019	0,008		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản :	0,013	0,005		
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,011	0,0057		
.....				

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty là : 5.524.716 Cp , Tất cả đều là cổ phần chuyển nhượng tự do .

- Công ty không có chứng khoán giao dịch tại Nước Ngoài và không bảo trợ việc niêm yết và phát hành chứng khoán tại Nước Ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm chốt danh sách gần nhất (28/12/2018) Công ty có cơ cấu cổ đông như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%) (CP nắm giữ)
1	Tổng số	455	5.524.716	100
2	-Cổ đông lớn	3	1.787.122	32,3
	-Cổ đông nhỏ	452	3.737.594	67,7
3	-Cổ đông tổ chức	10	85.905	1,55
	-Cổ đông cá nhân	445	5.468.811	98,45
4	-Cổ đông trong Nước	444	5.416.425	98,04
	-Cổ đông Nước Ngoài	11	108.291	1.96
5	-Cổ đông Nhà Nước	0	0	0
	-Cổ đông Khác	568	5.524.716	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là : 55.247.160.000 đ. Trong năm không có thay đổi gì.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch. Không

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát

133
 Y
 N
 HIỆN
 C
 P H P

hành chứng khoán:Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Stt	Tên nguyên vật liệu	Dvt	Thực sử dụng năm 2018
	Lõi thép các loại	Kg	7.897.733
	Fero mangan	Kg	198.500
	Rutil	Kg	599.533
	Iminhit	Kg	353.300
	Cao lanh	Kg	83.050
	Phenspat	Kg	95.040
	Mika	Kg	97.220
	Bột Tal	Kg	66.980
	Đá vôi	Kg	137.000
	Đồng Suphat	Kg	22.540
	Hộp cát tông	Cái	2.007.971
	Túi PE	Kg	21.428
	... khác		

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Hàng năm công ty tái sử dụng thuốc bọc để sản xuất sản phẩm ,về khối lượng tiết kiệm được khoảng 2% tổng nguyên liệu (không kể thép) , lợi ích của việc tận dụng là giá thành giảm nhưng quan trọng hơn cả là bằng việc tái sử dụng chất thải rắn, không gây hại cho môi trường . sáng kiến này được nhận giải thưởng sáng tạo khi tham gia dự thi sáng tạo .

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

+ Điện : 4.273.516 KW/năm.

+Than: Công ty chuyển từ sử dụng than sang dùng củi ép để tiết kiệm và giảm tác hại đến môi trường.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Công ty nghiên cứu sử dụng mùn gỗ ép thay thế than vừa tiết kiệm giảm giá thành vừa giảm thiểu tác hại đến môi trường .

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Công ty đầu tư và dần chuyển sấy que hàn từ lò đơn sang lò sấy liên hoàn nhằm sử dụng nhiệt dư để tiết kiệm năng lượng

6.3. Tiêu thụ nước:(mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước tự khai thác (nhà máy ở Thường Tín) và nước sạch của nhà máy Nước sạch Cẩm Giàng (Nhà máy ở Hải Dương) Tổng mức sử dụng khoảng 70m^3 /ngày.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tại nhà máy dây hàn Hải Dương khoảng 60% lượng nước sử dụng được đưa qua hệ thống tuần hoàn và tái sử dụng lại.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lao động sử dụng bình quân năm 2018 là 181 người, thu nhập bình quân 6,89 triệu đồng/người.tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Hàng năm công ty tổ chức kiểm tra môi trường lao động đảm bảo môi trường làm việc, tổ chức bồi dưỡng độc hại bằng sữa ông thọ cho CN CNV làm việc tại các vị trí có yếu tố nóng, bụi, tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho CNV làm việc tại các vị trí này. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV viên 1 lần /năm có lập hồ sơ theo dõi từng người.

- Quý 1 hàng năm tổ chức các lớp đào tạo Sơ cấp cứu, an toàn lao động cho CB CNV. Trang bị bảo hộ lao động cho từng cá nhân tùy từng vị trí làm việc đảm bảo phù hợp. Từ năm 2000 đến nay không có phát sinh trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp.

- Tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm công ty tổ chức hội nghị người lao động, Đại diện BCH công đoàn Công ty đã ký Thỏa thuận về thỏa ước lao động tập thể với lãnh đạo Công ty về các quyền lợi khác của người lao động đúng luật định và rất nhiều điều khoản cao hơn quy định về pháp luật lao động như: Quà các ngày lễ tết có quà mức thấp nhất là 500.000 đồng/người, ăn ca ngày 30.000 đồng /ngày làm việc, được thăm quan nghỉ mát 1 năm một lần, quà sinh nhật, trợ cấp ốm đau, việc hiếu hỉ, quà mừng tuổi và quà chúc thọ cho tứ thân phụ mẫu của CBCNV, dịp tết nguyên đán.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Tháng 1 hàng năm phòng TCNS lập kế hoạch đào tạo trong năm trong đó quy định rõ về thời gian, số lượng học viên kinh phí đào tạo. Các đơn vị căn cứ kế hoạch đào tạo triển khai, ngay trong quý I đào tạo về an toàn lao động nêu như phần trên.

Ngoài ra chuẩn bị danh sách để đào tạo nâng bậc lương cho CB CNV và tháng 10 hàng năm thành lập các lớp học đào tạo nâng bậc. Trong kế hoạch hàng năm đã dự trù các nhu cầu đào tạo cần thiết cho việc SXKD trong năm trong đó có việc đào tạo lại, đào tạo mới đáp ứng nguồn lực cho SXKD trung bình đào tạo khoảng 88 giờ/năm

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với mục tiêu phát triển bền vững các hoạt động của công ty luôn đảm bảo

hài hòa giữa quyền lợi của công ty với người lao động, giữa công ty với khách hàng, giữa công ty với nhà cung cấp. Quá trình sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy trình quy phạm đảm bảo cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm đúng tiêu chuẩn công bố. Về phế thải có quy định cụ thể để phân loại và xử lý đảm bảo không gây tác hại cho môi trường.

Công ty có quan hệ chặt chẽ với địa phương, tham gia tích cực với cộng đồng địa phương các hoạt động ủng hộ người nghèo, hỗ trợ khuyến học, đặc biệt trong năm công ty đã nhường quỹ đất cho khu dân cư để xây nhà văn hóa.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Toàn bộ thiết bị và công nghệ đầu tư mới đều được lựa chọn đảm bảo thân thiện với môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc: (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trong năm 2018 vừa qua quá trình hoạt động SXKD của công ty có những khó khăn và thuận lợi như:

* **Khó khăn:** Nhu cầu đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải đường sông ngày càng thu hẹp do giá thép tấm có xuất xứ từ Trung Quốc tăng và neo ở mức cao, mặt khác sản xuất ô tô xe máy giảm dẫn đến thị phần chủ yếu sụt giảm nhiều.

- Sản phẩm vật liệu hàn có thuế nhập khẩu bằng 0% trong khi đó nguyên liệu nhập khẩu về để sản xuất vật liệu hàn phải chịu thuế. Do vậy đã làm mất lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm vật liệu hàn sản xuất trong nước.

* **Thuận lợi:** Chất lượng của các vật liệu hàn Việt-Đức vẫn được giữ vững ổn định và ngày càng được nâng cao đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Sự đa dạng hóa các sản phẩm vật liệu hàn cũng đã góp phần làm tăng thị phần tiêu thụ và mở rộng thị trường của công ty trong năm 2018. Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống nhà xưởng, thiết bị và công nghệ để sản xuất dây hàn lõi thuốc đáp ứng nhu cầu đa dạng đa dạng của khách hàng.

Năm 2018 do thị trường sản phẩm chủ lực giảm sút, công ty đã chủ động phát triển thị trường dân dụng nhưng kết quả không đạt được như dự kiến:

về sản lượng không bù đắp được sản phẩm giảm ở thị trường chính về hiệu quả tại thị trường dân dụng thấp điều này dẫn đến sản lượng và kết quả kinh doanh giảm so với cùng kỳ và so với kế hoạch.

Kết quả sản xuất kinh doanh (Tại mục II.1)

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	85.934.801.535	83.985.982.283	1.948.819.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.561.816.736	11.100.477.367	-4.538.660.631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	31.520.735.728	24.771.087.196	6.749.648.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.635.318.584	30.735.130.094	8.900.188.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	538.810.046	251.683.373	
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.556.615.450	-2.556.615.450
6. Phải thu ngắn hạn khác	477.176.489	428.982.810	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.130.569.391)	(9.201.324.531)	
IV. Hàng tồn kho	46.825.841.026	47.328.203.653	-502.362.627
1. Hàng tồn kho	46.825.841.026	47.328.203.653	
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.026.408.045	786.214.067	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.026.408.045	722.140.792	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		64.073.275	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	53.719.521.544	61.573.968.645	-7.854.447.101
II. Tài sản cố định	49.828.739.117	57.483.883.018	-7.655.143.901
1. Tài sản cố định hữu hình	49.828.739.117	57.483.883.018	-7.655.143.901
- Nguyên giá	126.750.166.623	132.061.245.700	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(76.921.427.506)	(74.577.362.682)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính			-
3. Tài sản cố định vô hình			-
- Nguyên giá	267.135.000	267,135,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.135.000)	(267,135,000)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250.000.000		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.000.000		
VI. Tài sản dài hạn khác	3.640.782.427	4.090.085.627	
1. Chi phí trả trước dài hạn	3.640.782.427	4.090.085.627	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	139.654.323.079	145.559.950.928	-5.905.627.849

Tài sản năm 2018 so với năm 2017 giảm 5,9 tỷ đồng trong đó tài sản ngắn hạn tăng 1,9 tỷ tỷ và tài sản dài hạn giảm 7,8 tỷ cụ thể

+ Tài sản ngắn hạn: Cuối năm do việc thu hồi công nợ khách hàng khó khăn dẫn đến dư nợ khách hàng tăng cao so với doanh thu bán hàng, đồng thời nguồn tiền tại thời điểm cuối năm giảm so với cùng kỳ. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến nợ phải thu tăng 6,7 tỷ và khoản mục tiền và tương đương tiền giảm 4,5 tỷ và dẫn đến khoản mục tài sản ngắn hạn tăng 1,9 tỷ

+ Tài sản dài hạn : giảm do trích khấu hao trong kỳ

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	57.481.846.685	50.128.953.431	7.352.893.254
I. Nợ ngắn hạn	57.481.846.685	50.128.953.431	7.352.893.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	36.735.373.844	34.497.471.453	2.237.902.391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	49.693.980	496.969.240	-447.275.260
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	238.726.943	42.077.311	
4. Phải trả người lao động	3.022.773.917	1.782.963.904	1.239.810.013
9. Phải trả ngắn hạn khác	1.948.242.188	1.913.056.971	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.175.830.030	10.763.349.759	4.412.480.271
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	311.205.793	633.064.793	

Do công nợ phải thu tăng cao và nguồn tiền thanh toán của khách hàng đa phần vào ngày cuối cùng của tháng ,nên công ty phải tăng khoản vay ngân hàng và thỏa thuận kéo dài thêm công nợ của một số khách hàng dẫn đến nợ phải trả người bán và nợ ngân hàng tăng .

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

-Trong năm 2018 công ty đã triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2015 thay cho hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2008 để nâng cao phòng ngừa rủi ro trong hoạt động SXKD, Hệ thống đã hoàn thành và được cấp chứng chỉ, đồng thời áp dụng đồng nhất trong quản lí, SXKD hiện tại của công ty .

- Mục tiêu của công ty là hài hòa quyền lợi giữa nhà đầu tư, người lao động và khách hàng.

-Về cơ cấu tổ chức: Tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Các năm tiếp theo phấn đấu tăng trưởng từ 7÷10%

- Giữ vững ổn định thu nhập cho người lao động.

- Giữ vững mục tiêu tăng trưởng bền vững tăng trưởng sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Hàng năm ngoài đóng thuế theo sắc lệnh thuế của nhà nước công ty cũng góp phần tăng ngân sách địa phương nơi công ty có trụ sở hoạt động.

- Giải quyết công ăn việc làm cho một số lao động địa phương mà công ty có nhu cầu.

- Tham gia các hoạt động trên địa bàn theo qui định của pháp luật.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng tựu trung trong năm 2018 công ty đã duy trì sự ổn định thị trường phát triển một số thị trường ở miền trung và miền nam đặc biệt là bảo toàn được vốn .

Các chính sách của công ty đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty, Cổ đông, người lao động, nhà cung cấp, nhà phân phối, người tiêu dùng...vv.

Công ty có quan hệ mật thiết và hỗ trợ cộng đồng địa phương trong các vấn đề giúp đỡ người nghèo, ủng hộ các vùng khó khăn, quỹ thân ái ...vv.

Công ty đảm bảo xử lý tốt và không thải các chất thải độc hại ra môi trường.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên đồng thời cũng là những cán bộ chủ chốt của công ty, đã đoàn kết thống nhất trong lãnh đạo điều hành tạo thêm sức mạnh cho công ty. Từng thành viên đều cố gắng học hỏi, hăng hái nhiệt tình phấn đấu hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao.

Dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị Ban giám đốc công ty đã thực hiện nghiêm túc điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chấp hành nghiêm chế độ chính sách của Nhà Nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đảm bảo việc làm ,nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Năm 2018 được nhận định là năm tiếp theo có nhiều khó khăn cho ngành SX vật liệu hàn do các yếu tố sau:

- Giá cả Nguyên vật liệu tăng và neo ở mức cao .
- Nhu cầu xã hội giảm do nguyên vật liệu tăng giá.
- Cạnh tranh khốc liệt và không bình đẳng do cơ chế chính sách chưa đồng bộ và kịp thời. Cụ thể : Sản phẩm vật liệu hàn nhập khẩu thuế suất bằng 0% , trong khi nhập nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn thì vẫn chịu thuế.

Để vượt qua khó khăn này không có con đường nào khác là HĐQT chỉ đạo ban điều hành :

- Tìm mọi giải pháp tăng năng suất lao động, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

- Triển khai nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu các sản phẩm khác cao cấp hơn.

- Kiến nghị nhà nước sửa đổi thuế nhập khẩu nguyên vật liệu cho phù hợp.

V. Quản trị công ty: (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này.

1. *Hội đồng quản trị:*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng

quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

stt	Họ và tên	Cổ phiếu của công ty		Chứng khoán Khác		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngô Bá Việt	980.759	17,75			CTHĐQT
2	Bùi Hồng Sơn	9.057	0,16			Thành viên
3	Nguyễn Huy Tiến	471.363	8,53			Thành viên
4	Nguyễn Quốc Thành	3.222	0,05			Thành viên
5	Ngô Duy Đông	270.925	4,90			Thành viên

-Các Thành viên HĐQT không nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT tại công ty ty khác. Công ty không phát hành cũng như bảo lãnh phát hành chứng khoán khác.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban. Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp

T	Thành viên HĐQT	Ngày bắt đầu /Không còn là Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Ngô Bá Việt		Chủ tịch HĐQT	6	100 %	
2	Ông Bùi Hồng Sơn		Ủy viên	6	100 %	
3	Ông Nguyễn Quốc Thành		nt	6	100 %	
4	Ông Nguyễn Huy Tiến		nt	6	100%	
5	Ông Ngô Duy Đông		nt	5	83,3%	

2- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc:

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty, ông Bùi Hồng Sơn, ông Nguyễn Huy Tiến là Phó giám đốc công ty nên các hoạt động đều thống nhất.

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: Không

4.Các nghị quyết quyết định của HĐQT.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 206/NQ-HĐQT	13/12/2018	- Chi tạm ứng cổ tức 2018 bằng tiền; tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền là 15% / cổ phiếu.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập; Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và

kết quả của các cuộc họp. Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/: *Không*.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát), tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

stt	Họ và tên	Cổ phiếu của công ty		Chứng khoán Khác		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Lê Mạnh Hùng	807	0,0014			Trưởng ban
2	Đặng Quốc Dũng	335.000	6,06			Thành viên
3	Thái Thị Hồng Loan	1.294	0,0023			Thành viên

Công ty không phát hành cũng như bảo lãnh phát hành chứng khoán khác.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỉ lệ tham dự họp
1	Lê Mạnh Hùng	Trưởng BKS	03	100%
2	Đặng Quốc Dũng	Thành viên BKS	03	100%
3	Thái Thị Hồng Loan	Thành viên BKS	03	100%

*. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông:

- HĐQT đó họp 6 lần trong năm 2018. Các biên bản cuộc họp, cá nghị quyết đầu có đầy đủ chữ ký của các thành viên theo quy định
- Ban giám đốc thực hiện chức trách nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ công ty.
- Các cuộc họp HĐQT đều ghi biên bản và lưu giữ tại trụ sở công ty.
- Chưa phát hiện cổ đông nào vi phạm nghĩa vụ theo quy định trong Điều 12 của điều lệ.

*. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, ban giám đốc điều hành và các bộ phận quản lý khác:

Ban kiểm soát Công ty đó thường xuyên trao đổi với Ban quản lý điều hành Công ty để trao đổi những vấn đề thuộc nhiệm vụ Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đó được Ban quản lý điều hành tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hoạt động.

*Đánh giá chung, Ban kiểm soát đó nhận được sự hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi từ phía Ban quản lý điều hành và Hội đồng quản trị Công ty khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

*. Hoạt động khác của BKS (nếu có): không

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ.

stt	Họ và tên	Chức danh	Triệu đồng		
			Thu nhập		
			Lương	Phụ cấp	Cộng
1	Ngô Bá Việt	CTHĐQT- GĐCT	315	18	333
2	Ng Thanh Khán	UVHDQT- PGĐ	273		273
3	Bùi Hồng Sơn	UVHDQT- PGĐ	251	14	265
4	Ng Quốc Thành	UVHDQT- TP K Thuật	187	14	201
5	Nguyễn Huy Tiến	UVHDQT- PGĐ	244	14	258
6	Lê Mạnh Hùng	TB K soát	155	11	266
7	Đặng Quốc Dũng	UV BKS		7	7
8	Thái T Hồng Loan	UV BKS	83	7	90
9	Hoàng Xuân Thành	TP TCKT	187		187
10	Ngô Duy Đông	UVHDQT	150.	14	164

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Ngô bá Việt		980.759	17,75%	980.759	17,75%
	NGô Đức Dũng	Con trai	195.100	3.53%	195.100	3.53%
	Ngô Thị Lợi	Em gái				
2	Bùi Hồng Sơn		9.057	0,16%	9.057	0,16%
3	Nguyễn Thanh Khán		20.278	0,367%	20.278	0,367%
	Phạm Thị Vinh	Vợ	10.247	0,18%	10.247	0,18%
4	Nguyễn Quốc Thành		3.222	0,058%	3.222	0,058%
5	Nguyễn Huy Tiến		471.363	8,53%	471.363	8,53%

6	Ngô Duy Đông		270.925	4,9 %	270.925	4,9 %
	Trần Thúy Quỳnh	Vợ	54.698	0,99%	54.698	0,99%
7	Hoàng Xuân Thành		28.077	0,5%	28.077	0,5%
	Nguyễn Thị Quy	Vợ	11.698	0,21%	11.698	0,21%
8	Lê Mạnh Hùng		807	0,014%	807	0,014%
9	Thái Thị Hồng Loan		1.294	0,0023%	1.294	0,0023%
10	Đặng Quốc Dũng		335.000	6,06%	335.000	6,06%

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực

và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

2.1 Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85,934,801,535	83,985,982,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	6,561,816,736	11,100,477,367
1. Tiền	111		6,561,816,736	11,100,477,367
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,520,735,728	24,771,087,196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,635,318,584	30,735,130,094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		538,810,046	251,683,373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			2,556,615,450
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		477,176,489	428,982,810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-9,130,569,391	-9,201,324,531
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		46,825,841,026	47,328,203,653
1. Hàng tồn kho	141	5	46,825,841,026	47,328,203,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,026,408,045	786,214,067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,026,408,045	722,140,792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	64,073,275
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,719,521,544	61,573,968,645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	6	49,828,739,117	57,483,883,018
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49,828,739,117	57,483,883,018
- Nguyên giá	222		126,750,166,623	132,061,245,700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-76,921,427,506	-74,577,362,682
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		-
- Nguyên giá	228		267,135,000	267,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267,135,000)	(267,135,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250,000,000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		250,000,000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-

				-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,640,782,427	4,090,085,627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,640,782,427	4,090,085,627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139,654,323,079	145,559,950,928
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57,481,846,685	50,128,953,431
I. Nợ ngắn hạn	310		57,481,846,685	50,128,953,431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36,735,373,844	34,497,471,453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,693,980	496,969,240
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	238,726,943	42,077,311
4. Phải trả người lao động	314		3,022,773,917	1,782,963,904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1,948,242,188	1,913,056,971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	15,175,830,020	10,763,349,759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		311,205,793	633,064,793
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82,172,476,394	95,430,997,497
I. Vốn chủ sở hữu	410		82,172,476,394	95,430,997,497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,099,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,716,710,394	34,400,947,497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,013,441,497	32,511,092,667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		703,268,897	1,889,854,830
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

				-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139,654,323,079	145,559,950,928

2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	227,111,026,950	212,110,745,488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,617,650,583	5,435,186,475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		221,493,376,367	206,675,559,013
4. Giá vốn hàng bán	11	16	203,306,023,733	187,010,846,113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,187,352,634	19,664,712,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	115,898,836	352,124,838
7. Chi phí tài chính	22	18	931,608,339	908,739,223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		931,608,339	908,739,223
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			-
9. Chi phí bán hàng	25		8,245,520,009	7,870,381,691
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,849,465,153	8,913,299,329
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,276,657,969	2,324,417,495
12. Thu nhập khác	31		181,819	74,509,193
13. Chi phí khác	32		335,128,167	29,286,520
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-334,946,348	45,222,673
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		941,711,621	2,369,640,168
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	238,442,724	479,785,338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		703,268,897	1,889,854,830
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	20	127	342
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		230,409,987,032	228,847,075,285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-200,941,625,534	-210,521,182,795
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-18,535,282,909	-19,395,419,100

4. Tiền lãi vay đã trả	4		-931,608,339	-908,739,223
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-121,844,737	-883,102,188
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			4,730,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-7,208,932,291	-6,121,905,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,670,693,222	-8,978,543,680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-482,400,000	-1,298,498,840
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33,478,000	72,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,556,615,450	9,443,384,550
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115,898,836	299,761,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,223,592,286	8,517,374,885
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		42,837,821,604	60,617,687,057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-38,425,341,343	-49,854,337,298

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-13,845,426,400	-16,498,512,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-9,432,946,139	-5,735,162,941
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4,538,660,631	-6,196,331,736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,100,477,367	17,296,809,103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,561,816,736	11,100,477,367

2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính.(đăng tải tại VIWELCO.COM.VN đồng thời công bố thông tin trên trang WEB của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY ^{HP}



GIÁM ĐỐC
Ngô Bá Việt

